

名古屋市営バス 楠営業所 所属車両リスト																																										
局番	車台形式	購入年月	配置営業所																									局番	登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考							
			H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H23.5	H24.3	H24.8	H25.3	H25.12	H26.4	H26.12	H27.4	H28.4	H28.8	H29.4	H30.1	H30.3	H31.3	R2.4	R3.4	R4.4	R5.1									R6.4	R7.3					
NH-187	PDG-KV234N2	H20 1-3	如意															楠										NH-187	2102	Jbus	AT	○										
NH-203	PDG-KV234N2	H20 1-3	稲西															楠										NH-203	2077	Jbus	AT	○										
NF-52	PKG-MP35UM改	H21 2-3	新製	野並										稲西										楠										NF-52	2439	MBM	MT	○				
NF-53	PKG-MP35UM改	H21 2-3	新製	野並										稲西										楠										NF-53	2458	MBM	MT	○				
NF-54	PKG-MP35UM改	H21 2-3	新製	野並										稲西										楠										NF-54	2459	MBM	MT	○				
NF-55	PKG-MP35UM改	H21 2-3	新製	野並										稲西										楠										NF-55	2473	MBM	MT	○				
NF-57	PKG-MP35UM改	H21 2-3	新製	如意															楠										NF-57	2406	MBM	MT	○									
NF-58	PKG-MP35UM改	H21 2-3	新製	如意															楠										NF-58	2432	MBM	MT	○									
NF-60	PKG-MP35UM改	H21 2-3	新製	如意															楠										NF-60	2454	MBM	MT	○									
NF-486	2PG-MP38FK	R5 8-2	新製																						楠			NF-486	4805	MBM	AT	○	○									
NF-487	2PG-MP38FK	R5 8-2	新製																						楠			NF-487	4822	MBM	AT	○	○									
NF-488	2PG-MP38FK	R5 8-2	新製																						楠			NF-488	4829	MBM	AT	○	○									
NF-489	2PG-MP38FK	R5 8-2	新製																						楠			NF-489	4834	MBM	AT	○	○									
NF-585	2PG-MP38FK	R6 8-2	新製																						楠			NF-585	4913	MBM	AT	○	○									
NF-586	2PG-MP38FK	R6 8-2	新製																						楠			NF-586	4939	MBM	AT	○	○									
NF-587	2PG-MP38FK	R6 8-2	新製																						楠			NF-587	4954	MBM	AT	○	○									
NF-588	2PG-MP38FK	R6 8-2	新製																						楠			NF-588	4981	MBM	AT	○	○									
NF-589	2PG-MP38FK	R6 8-2	新製																						楠			NF-589	5007	MBM	AT	○	○									
NF-590	2PG-MP38FK	R6 8-2	新製																						楠			NF-590	5037	MBM	AT	○	○									
NF-591	2PG-MP38FK	R6 8-2	新製																						楠			NF-591	5060	MBM	AT	○	○									
NS-92	PDG-LV234N2	H20 1-3	浄心															楠										NS-92	2154	Jbus	AT	○										
NS-112	PDG-LV234N2	H20 1-3	緑															楠										NS-112	2161	Jbus	AT	○										
NS-114	PDG-LV234N2	H20 1-3	如意	浄心										楠										NS-114	2121	Jbus	AT	○														
NS-121	PDG-LV234N2	H20 1-3	如意															楠										NS-121	2172	Jbus	AT	○										
NS-122	PDG-LV234N2	H20 1-3	如意															楠										NS-122	2185	Jbus	AT	○										
NS-163	PKG-LV234N2	H20 12	新製	如意										楠										NS-163	2308	Jbus	MT	○														
NS-164	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製	如意										楠										NS-164	2330	Jbus	MT	○														
NS-216	LKG-LV234N3	H22 11	新製										浄心										楠										NS-216	2835	Jbus	MT	○	○				
NS-217	LKG-LV234N3	H22 11	新製										浄心										楠										NS-217	2836	Jbus	MT	○	○				
NS-218	LKG-LV234N3	H22 11	新製										浄心										楠										NS-218	2839	Jbus	MT	○	○				
NS-219	LKG-LV234N3	H22 11	新製										浄心										楠										NS-219	2840	Jbus	MT	○	○				
NS-258	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製										緑										※楠										NS-258	3028	Jbus	MT	○	○			※楠移籍はR3年5月	
NS-262	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製										緑										※楠										NS-262	3054	Jbus	MT	○	○			※楠移籍はR3年5月	
NS-369	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																						楠			NS-369	4046	Jbus	AT	○	○									
NMS-32	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製	如意															楠										NMS-32	2650	Jbus	AT	○									
NMS-33	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製	如意										楠										NMS-33	2699	Jbus	AT	○														
NMS-34	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製	如意										楠										NMS-34	2700	Jbus	AT	○														

局番	車台形式	購入年月	配置営業所																	局番	登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考	
			H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H23.5	H24.3	H24.8	H25.3	H25.12	H26.4	H26.12	H27.4	H28.4	H28.8									H29.4
NMS-35	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製	如意											楠					NMS-35	2711	Jbus	AT	○				
NMS-36	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製	如意											楠					NMS-36	2712	Jbus	AT	○				
NMS-37	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製	如意											楠					NMS-37	2722	Jbus	AT	○				
NMS-38	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製	如意											楠					NMS-38	2723	Jbus	AT	○				
NMS-39	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製	如意											楠					NMS-39	2730	Jbus	AT	○				
NMS-50	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製	如意											楠					NMS-50	2731	Jbus	AT	○				
NMS-51	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製	如意											楠					NMS-51	2741	Jbus	AT	○				
NMS-52	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製	如意											楠					NMS-52	2743	Jbus	AT	○				
NMS-53	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製	如意											楠					NMS-53	2751	Jbus	AT	○				
NMS-97	SKG-LR290J2	H29 3	新製											楠					NMS-97	3769	Jbus	AMT	○	○				
NMS-98	SKG-LR290J2	H29 3	新製											楠					NMS-98	3770	Jbus	AMT	○	○				
NMS-166	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製											楠					NMS-166	4338	Jbus	AT	○	○				
NMS-167	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製											楠					NMS-167	4353	Jbus	AT	○	○				